

Thứ ba, ngày 31 tháng 8 năm 2021

Vietnam Daily Review

Giăng co quanh ngưỡng 1330 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/9/2021		•	
Tuần 30/8-3/9/2021		•	
Tháng 8/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giao dịch giăng co quanh ngưỡng 1330 điểm trong phiên giao dịch hôm nay. Dòng tiền đầu tư chảy lan tỏa vào thị trường khi có 14/19 nhóm ngành tăng điểm so với phiên trước với mũi nhọn tăng trưởng đến từ nhóm Truyền thông, Hóa chất và Bảo hiểm. Độ rộng thị trường duy trì trạng thái tích cực với thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng trên sàn HSX và mua ròng tại sàn HNX. Sau ba phiên tăng điểm, đà tăng có vẻ chững lại khi trở về ngưỡng kháng cự ngắn hạn 1330 điểm. Thị trường nhiều khả năng sẽ duy tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 1330 điểm trước khi hướng về ngưỡng 1350 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 31/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: PVS_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+3.33 điểm**, đóng cửa **1331.47**. HNX-Index **+1.51 điểm**, đóng cửa **342.81**.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+1.26)**; **GAS (+0.99)**; **MSN (+0.77)**; **HPG (+0.72)**; **BCM (+0.70)**
- Kéo chỉ số giảm: **TCB (-0.64)**; **CTG (-0.63)**; **BID(-0.53)**; **MBB(-0.49)**; **VHM (-0.47)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21,734, tỷ đồng**, **+7.8%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 22,887 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 10.45 điểm. Thị trường có **206** mã tăng, 40 mã tham chiếu và **188** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-191.69 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **MSN (-258.1 tỷ)**, **VHM (-113.9 tỷ)** và **VNM (-49.8 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **88.31 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1331.47**
Giá trị: 21734.38 tỷ **3.33 (0.25%)**
Khối ngoại (ròng): -191.69 tỷ

HNX-INDEX **342.81**
Giá trị: 3112.89 tỷ **1.51 (0.44%)**
Khối ngoại (ròng): 88.31 tỷ

UPCOM-INDEX **93.77**
Giá trị: 1980.34 tỷ **0.55 (0.59%)**
Khối ngoại(ròng): 4.04 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	68.4	-1.13%
Giá vàng	1,816	0.29%
Tỷ giá USD/VND	22,784	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,952	0.30%
Tỷ giá JPY/VND	20,745	0.12%
LS liên NH 1 tháng	1.2%	14.19%
LS TPCP 5 năm	0.9%	-0.54%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
THD	81.8	MSN	-258.1
CTG	55.8	VHM	-113.9
PDR	41.2	VNM	-49.8
DGC	38.2	KBC	-37.2
DCM	28.7	HCM	-24.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 31/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	69.16	-0.07%	2.40%	-5.60%	52.27%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	73.14	-0.37%	2.90%	-3.00%	65.40%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	230.86	-0.18%	5.90%	-1.10%	69.09%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1812.64	0.13%	0.50%	-0.10%	-6.86%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.04	0.03%	0.80%	-5.70%	-10.55%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1308.00	0.36%	-1.80%	-3.10%	38.45%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	722.50	-0.14%	-1.30%	1.30%	23.35%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.66	0.73%	-3.70%	-1.40%	-0.77%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	185.00	-0.63%	-6.80%	-6.10%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.22	0.90%	3.30%	10.50%	60.22%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	199.90	4.01%	9.90%	0.30%	52.65%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9410.00	1.19%	4.10%	-2.80%	41.14%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	826.70	1.04%	3.10%	-7.20%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	873.40	1.33%	1.70%	-6.70%			
Nhôm	USD/ton	2649.50	1.15%	4.00%	4.40%	47.19%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	129.90	-1.23%	6.70%	-10.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	161.55	1.32%	6.50%	15.80%	152.03%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- HĐTL dầu thô Brent tăng 71 US cent hay 0.98% lên 73.41 USD. HĐTL dầu thô Tây Texas WTI tăng 47 US cent hay 0.68%lên 69.21 USD/thùng.
- Cuộc họp của OPEC+ sẽ diễn ra vào ngày 1/9 bàn về kế hoạch tăng sản lượng 400,000 thùng/ngày, giảm dần mức cắt giảm sản lượng kỷ lục được thực hiện trong năm ngoái.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.4% xuống 1,808.67 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York giảm 0.4% xuống 1,812.2 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên tăng 0.7% lên 835 CNY/tấn. Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe xuất sang Trung Quốc tăng 4 USD lên 156 USD/tấn. Thép thanh kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 4% lên 5,354 CNY (827.68 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 3.8% lên 5,637 CNY/tấn.
- Tồn kho của 5 sản phẩm chính gồm thép thanh và thép cuộn cán nóng giảm 1.1% trong tuần trước xuống 21 triệu tấn, trong khi tiêu thụ tăng 1.2% lên 10,36 triệu tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn Osaka giảm 0.3 JPY xuống 206.2 JPY (1.9 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 15 CNY lên 13,875 CNY (2,145 USD)/tấn.
- Lợi nhuận tại các công ty công nghiệp Trung Quốc giảm trong tháng 7, tháng thứ 5 liên tiếp, phản ánh sự mất đà tăng của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và củng cố khả năng duy trì chính sách hỗ trợ thêm một thời gian nữa.

	31/8	% 31/8	30/8	% 30/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1331.47	0.25%	1328.14	1.14%	2.52%	1.64%
S&P 500			4528.79	0.43%	1.10%	2.48%
HĐTL S&P500	4536.00	0.24%	4525.20	0.44%	1.19%	3.34%
Shang- hai	3543.94	0.45%	3528.15	0.17%	0.84%	4.31%
Euro Stoxx	4214.51	0.37%	4198.80	0.19%	0.87%	3.06%

Phân tích kỹ thuật
PVS_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường itns hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: PVS đang hình thành xu hướng hồi phục từ ngưỡng đáy 24.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá cổ phiếu. Đồng thời, đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20 và MA50; báo hiệu xu hướng tăng giá tích cực. Chỉ báo RSI và MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 25.9, chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 32.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 24.5.

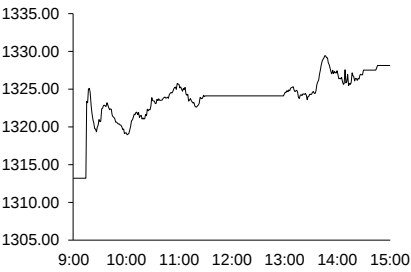
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	3.14%
Hóa chất	2.44%
Bảo hiểm	1.88%
Dầu khí	0.90%
Y tế	0.77%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.75%
Ô tô và phụ tùng	0.69%
Công nghệ Thông tin	0.56%
Thực phẩm và đồ uống	0.56%
Bất động sản	0.44%
Tài nguyên Cơ bản	0.35%
Xây dựng và Vật liệu	0.26%
Bán lẻ	0.08%
Viễn thông	0.00%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.42%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.57%
Ngân hàng	-0.75%
Dịch vụ tài chính	-1.01%
Du lịch và Giải trí	-1.20%

Hình 1

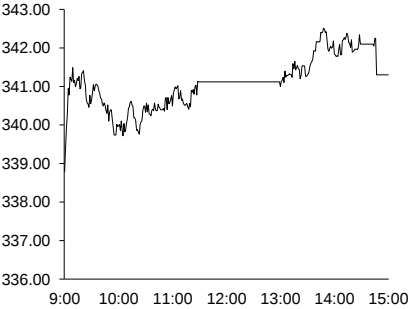
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

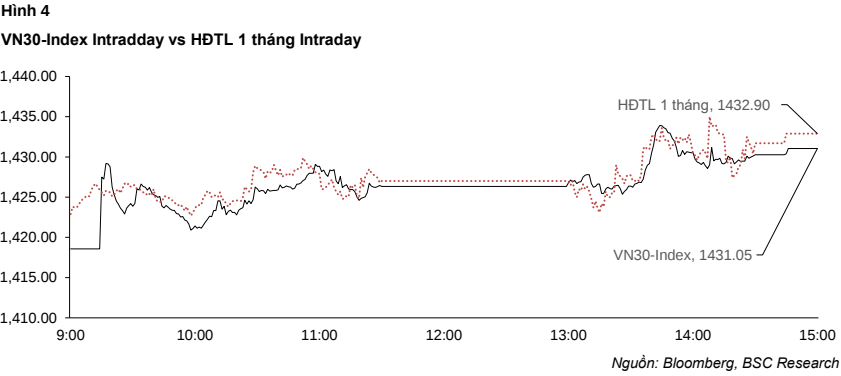
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
30/8/21	APH	53.7	67	47	53.7	1	0.00%	Có thể tiếp tục mua
27/8/21	HBC	14.5	17	13.5	14.75	4	1.72%	Có thể giữ nguyên vị thế
26/8/21	VTO	10.15	12	9.3	10.55	5	3.94%	Có thể tiếp tục mua
25/8/21	POW	11.25	13.5	10.5	11.85	6	5.33%	Có thể tiếp tục mua
23/8/21	NRC	20.2	24	17.5	19.9	8	-1.49%	Có thể tiếp tục mua
19/8/21	SCI	34.4	45	30	35	12	1.74%	Có thể tiếp tục mua
17/8/21	POM	15.9	20	14	16.8	14	5.66%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	13.55	19	1.50%	Có thể tiếp tục mua
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	34.7	26	4.83%	Có thể giữ nguyên vị thế
14/7/21	ACV	75	84	72	77.5	48	3.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
24/8/21	BMC	17.65	20	16	TP	6	13.31%
20/8/21	NT2	19.4	22	19	SL	5	-2.06%
18/8/21	HAX	23.1	27	21	SL	6	-9.09%
16/8/21	FRT	42	54	38.5	SL	7	-8.33%
13/8/21	DBC	58	65.5	56.5	SL	12	-2.59%
11/8/2021	VGI	32.7	38	30.5	SL	9	-6.73%
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	SL	13	-10.71%
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	TP	7	17.21%
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	TP	14	20.69%
4/8/2021	PLX	52.3	58	50	SL	16	-4.40%
3/8/2021	MBS	29.9	36	28.5	TP	14	20.40%
2/8/2021	TNG	22.1	27	20	TP	14	22.17%
30/7/21	BCC	10.8	13	10	TP	11	20.37%
29/7/21	CTG	33.9	40	32	SL	27	-5.60%
28/7/21	OCB	23.6	26	22.4	SL	27	-5.08%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ	FS - Đóng vị thế sớm		

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	9	1	3.12%	-1.49%	2.66%	14
Cổ phiếu đã chốt	181	118	14.01%	-7.73%	5.43%	26

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2109	1427.00	-0.41%	-1.66	-2.8%	190,833	9/16/2021	14
VN30F2110	1427.00	-0.30%	-1.66	-50.9%	221	10/21/2021	49
VN30F2112	1426.90	1.19%	-1.76	-90.3%	27	12/16/2021	105
VN30F2203	1423.30	-0.34%	-5.36	-20.4%	90	3/17/2022	196

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm -2.39 điểm xuống 1428.66 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, MSN, TCB, MBB tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1430-1435 điểm. VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2203, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2104	3/22/2022	203	10:1	262,900	34.92%	2,400	5,350	4.90%	486	11.00	159,000	135,000	111,000
CMSN2105	1/6/2022	128	5:1	330,900	38.92%	5,000	4,340	3.09%	3,414	1.27	153,000	128,000	135,000
CHPG2110	12/6/2021	97	5:1	756,500	38.10%	2,400	2,570	1.58%	1,455	1.77	56,000	44,000	49,300
CVHM2107	1/6/2022	128	5:1	307,900	35.32%	3,900	2,870	0.00%	1,615	1.78	129,500	110,000	106,400
CNVL2102	9/27/2021	27	16:1	282,000	35.79%	1,100	1,290	0.00%	5	275.64	107,608	94,636	104,400
CVIC2105	1/6/2022	128	4.44:1	220,400	33.75%	3,250	1,800	-0.55%	1,891	0.95	136,250	120,000	94,100
CHPG2111	1/6/2022	128	5:1	1,903,300	38.10%	1,700	2,150	-0.92%	1,092	1.97	56,500	48,000	49,300
CFPT2104	12/6/2021	97	9.89:1	173,700	32.57%	3,000	2,900	-1.69%	1,560	1.86	110,000	80,000	92,400
CPDR2102	9/27/2021	27	5:1	190,800	36.69%	1,100	1,370	-2.14%	627	2.19	94,499	88,999	87,900
CFPT2103	1/7/2022	129	5:1	201,700	32.57%	3,000	2,570	-2.28%	953	2.70	115,000	100,000	92,400
CMWG2106	1/7/2022	129	10:1	125,500	34.92%	3,000	2,330	-2.51%	12	188.66	210,000	180,000	111,000
CTCB2105	5/4/2022	246	5:1	256,200	41.15%	3,600	3,300	-3.51%	1,788	1.85	63,000	45,000	48,500
CVNM2108	12/6/2021	97	10:1	155,200	26.19%	2,100	1,900	-3.55%	988	1.92	101,000	80,000	87,400
CMWG2107	1/6/2022	128	5:1	501,600	34.92%	6,600	4,600	-3.97%	72	63.92	198,000	165,000	111,000
CFPT2105	1/6/2022	128	4.95:1	452,600	32.57%	3,500	3,840	-5.19%	2,422	1.59	103,500	86,000	92,400
CVRE2106	1/6/2022	128	2:1	493,400	39.18%	2,300	1,790	-6.28%	1,208	1.48	39,500	28,000	27,300
CTCB2101	10/5/2021	35	1:1	64,700	41.15%	5,000	19,100	-6.83%	17,641	1.08	36,000	31,000	48,500
CMSN2106	12/2/2021	93	20:1	269,800	38.92%	1,500	1,040	-9.57%	164	6.34	190,779	160,779	135,000
CMSN2104	5/4/2022	246	10:1	107,300	38.92%	5,200	4,100	-11.45%	2,826	1.45	0	0	135,000
CSTB2106	12/2/2021	93	10:1	293,700	46.78%	1,500	1,070	-12.30%	53	20.32	50,678	35,678	27,350
Tổng				7,087,200	36.10%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 31/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.
- CVHM2101 và CHDB2102 giảm mạnh lần lượt là -29.69% và -13.86%. Giá trị giao dịch giảm -14.14%. CHPG2111 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 16.66% thị trường.
- CVIC2105, CTCB2101, CMSN2101, CSTB2101, và CMSN2102 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CNVL2101, và CSTB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CSTB2101, và CMSN2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	111.0	0.4%	0.9	3,441	3.0	6,428	17.3	4.3	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	86.0	-0.5%	1.0	850	2.0	5,812	14.8	3.4	49.0%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	57.0	3.6%	1.4	1,840	6.4	2,522	22.6	2.0	27.0%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	45.9	-1.1%	0.5	446	0.2	3,491	13.1	1.4	55.0%	10.8%
VIC	Bất động sản	94.1	0.0%	0.7	15,568	6.3	1,767	53.3	3.9	14.8%	7.7%
VRE	Bất động sản	27.3	0.4%	1.1	2,697	2.9	1,195	22.8	2.0	29.7%	9.3%
VHM	Bất động sản	106.4	-0.5%	1.0	15,495	49.0	10,029	10.6	3.7	23.5%	40.2%
DXG	Bất động sản	22.2	-0.2%	1.3	500	4.7	1,586		1.4	28.3%	11.0%
SSI	Chứng khoán	61.8	-1.0%	1.5	1,760	26.1	2,817	21.9	3.6	47.0%	16.5%
VCI	Chứng khoán	60.2	-1.1%	1.0	872	15.1	4,384	13.7	3.8	19.9%	25.4%
HCM	Chứng khoán	54.6	-1.6%	1.6	724	12.5	2,899	18.8	3.5	48.1%	19.4%
FPT	Công nghệ	92.4	0.2%	0.9	3,646	7.9	4,234	21.8	5.0	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	86.6	-0.8%	0.4	1,236	0.2	4,304	20.1	6.0	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	89.4	2.2%	1.3	7,439	3.4	4,077	21.9	3.7	2.5%	16.2%
PLX	Dầu khí	49.7	0.3%	1.5	2,688	2.4	3,090	16.1	2.6	17.7%	17.4%
PVS	Dầu khí	25.9	2.8%	1.7	538	15.7	1,160	22.3	1.0	7.3%	4.5%
BSR	Dầu khí	18.4	1.1%	0.8	2,480	6.6	(909)		1.8	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	111.5	2.7%	0.3	634	0.7	5,761	19.4	4.3	54.5%	22.8%
DPM	Hóa chất	36.8	1.2%	0.8	626	10.7	2,903	12.7	1.7	11.3%	13.6%
DCM	Hóa chất	25.0	1.6%	0.7	575	8.3	1,169	21.4	2.0	2.2%	9.4%
VCB	Ngân hàng	99.4	0.1%	1.1	16,029	3.2	5,534	18.0	3.5	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.0	-1.3%	1.3	6,811	3.1	2,464	15.8	1.9	16.7%	12.6%
CTG	Ngân hàng	31.8	-1.5%	1.3	6,644	17.1	3,417	9.3	1.6	24.4%	19.0%
VPB	Ngân hàng	61.6	0.0%	1.2	6,615	14.4	5,052	12.2	2.5	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	27.9	-1.8%	1.2	4,583	12.7	2,764	10.1	2.0	22.5%	21.5%
ACB	Ngân hàng	32.0	-0.5%	1.0	3,759	7.8	3,589	8.9	2.1	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	53.7	0.2%	0.7	191	0.2	4,762	11.3	1.9	84.0%	16.4%
NTP	Nhựa	52.0	4.4%	0.4	266	0.3	4,085	12.7	2.3	18.9%	18.3%
MSR	Tài nguyên	20.3	-0.5%	0.7	970	0.4	39	520.5	1.6	10.1%	0.3%
HPG	Thép	49.3	1.2%	1.1	9,588	55.5	5,616	8.8	3.0	26.3%	39.8%
HSG	Thép	39.9	0.5%	1.4	848	19.0	7,745	5.2	2.0	10.7%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	87.4	0.0%	0.6	7,942	11.2	4,572	19.1	5.8	54.9%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	150.0	1.9%	0.8	4,182	1.1	7,293	20.6	4.6	62.5%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	135.0	1.8%	0.9	6,929	18.3	1,787	75.5	7.5	33.2%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	22.6	0.0%	1.2	606	9.9	1,070	21.1	1.8	8.7%	8.5%
ACV	Vận tải	77.5	-2.0%	0.8	7,335	0.2	577	134.3	4.5	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	126.5	-0.3%	1.1	2,979	5.8	290		4.0	18.0%	1.0%
HVN	Vận tải	21.1	-1.9%	1.7	2,035	0.5	(7,644)		N/A	N/A	-155.4%
GMD	Vận tải	51.6	-0.4%	1.0	676	13.2	1,357	38.0	2.5	41.0%	6.7%
PVT	Vận tải	22.6	2.7%	1.4	318	8.5	2,340	9.7	1.5	14.3%	16.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	121.5	-2.0%	0.9	845	2.6	9,519	12.8	4.6	3.8%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.8	0.0%	0.4	698	7.5	2,098	17.1	2.5	5.1%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	21.5	-0.5%	0.9	357	3.0	1,653	13.0	1.5	3.1%	11.3%
CTD	Xây dựng	70.4	1.9%	1.0	226	2.4	2,005	35.1	0.6	43.6%	1.8%
CII	Xây dựng	17.7	-3.0%	0.6	184	2.1	69	256.2	0.9	22.4%	0.3%
REE	Điện	66.0	1.5%	-1.4	887	4.7	5,807	11.4	1.7	49.0%	15.8%
PC1	Điện	34.7	0.3%	-0.4	288	4.7	2,414	14.4	1.6	8.7%	12.9%
POW	Điện	11.9	-0.8%	0.6	1,207	4.9	1,090	10.9	0.9	3.0%	8.8%
NT2	Điện	20.6	-1.2%	0.5	258	0.8	1,093	18.8	1.4	13.5%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	42.6	6.1%	1.1	870	47.1	1,794	23.7	1.9	18.6%	8.5%
BCM	Khu công nghiệp	46.9	5%	1.0	2,111	0.7			3.1	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	38.75	3.06	1.25	9.61MLN
GAS	89.40	2.17	0.99	878800
MSN	135.00	1.81	0.77	3.13MLN
HPG	49.30	1.23	0.73	25.87MLN
BCM	46.90	5.39	0.67	328400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
TCB	0.00	-0.67	7.77MLN	1.11MLN
CTG	0.00	-0.65	12.24MLN	607060
BID	0.00	-0.55	1.81MLN	373600
MBB	0.00	-0.51	10.36MLN	192700
VHM	0.00	-0.45	10.57MLN	611640

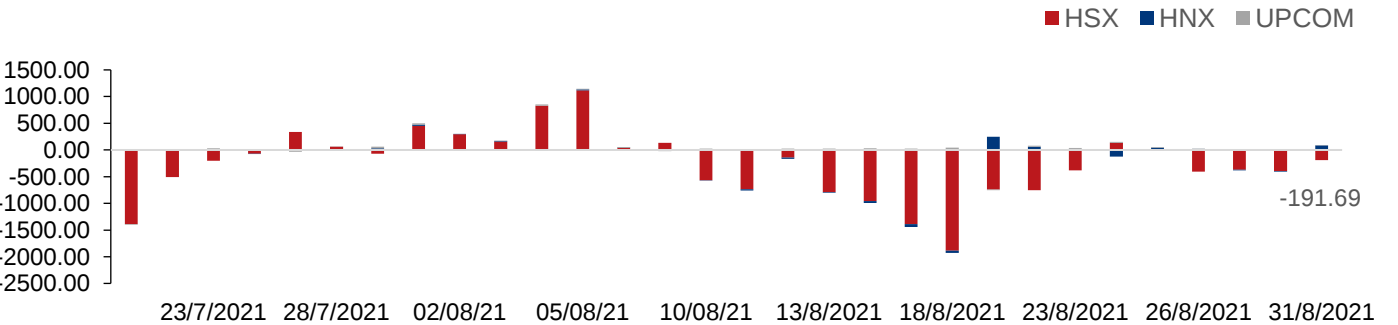
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BMC	21.40	7.00	0.01	391800.00
SMA	9.52	6.97	0.00	11400
SAV	26.95	6.94	0.01	41600
VMD	77.10	6.93	0.02	6500
TGG	30.85	6.93	0.02	123500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DAH	12.20	-6.87	-0.01	964900
DAT	32.30	-6.78	-0.03	30900
LEC	15.20	-6.46	-0.01	16800.00
PDN	88.10	-5.57	-0.03	300
BKG	12.80	-4.48	-0.01	329600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.0	3,589	8.9	2.1	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	77.5	577	134.3	4.5	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	31.4	1,686	18.6	1.6	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.6	600	19.3	1.1	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	9.3	-411		0.9	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	45.9	3,949	11.6	1.9	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	31.8	3,417	9.3	1.6	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	25.0	1168.9	21.4	2.0	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	118.0	5,868	20.1	4.5	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	86.7	4,602	18.8	5.5	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	41.6	4,905	8.5	2.2	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	36.8	2,903	12.7	1.7	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.7	2,868	12.1	2.4	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	22.2	1,586		1.4	Click
16	ELC	Viễn thông	Mua	27/8/20	14.5	18.8	19.7	717	27.5	1.2	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	92.4	4,234	21.8	5.0	Click
18	GLT	CNTT	Theo dõi	18/9/20	33.0	N/a	34.0	3,617	9.4	2.7	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	38.8	1,180	32.8	3.2	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	49.3	5,616	8.8	3.0	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	39.9	7,745	5.2	2.0	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	21.5	1,653	13.0	1.5	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	9.0	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Mua	11/5/21	36.8	42.1	39.8	1,966	20.2	2.9	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.2	6,776	7.4	1.8	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	23.1			1.8	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	78.6	6,547	12.0	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	111.0	6,428	17.3	4.3	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	43.5	3,926	11.1	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	34.7	2,414	14.4	1.6	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	38.8	2,380	16.3	2.4	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	86.0	5,812	14.8	3.4	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	11.9	1,090	10.9	0.9	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	19.5	0	882.8	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	25.9	1,160	22.3	1.0	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.6	1,070	21.1	1.8	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	38.1	1,064	35.8	3.9	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	47.8	15635.6	3.1	1.3	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	48.5	4,613	10.5	2.0	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	99.4	5,534	18.0	3.5	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	20.4	570	35.8	1.6	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	49.6	4,035	12.3	1.7	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	106.4	10,029	10.6	3.7	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	61.6	5,052	12.2	2.5	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	27.3	1,195	22.8	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	81.5	3,256	25.0	7.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
2	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
3	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
8	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
10	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
12	Banking Sector Outlook		x	Click
13	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
15	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
16	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
17	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
18	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
20	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
21	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
22	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
23	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
25	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
26	Fishery Outlook 2021		x	Click
27	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
28	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
29	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
30	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
31	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
32	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
33	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
36	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
40	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639